

Trường Đại học Phan Thiết
Khoa Tài chính - Kế toán - Ngân hàng

Chương 2:

Quản lý vốn sản xuất kinh doanh

Giảng viên: Ths. Nguyễn Anh Thư

Mục tiêu chương

- Trình bày khái niệm, nội dung và các phương pháp chủ yếu quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh (VKD) của doanh nghiệp (DN).
- Sinh viên phải nắm và hiểu những lý luận cơ bản về VKD và các phương pháp quản trị sử dụng VKD.
- Thực hành thành thạo các bài tập về VKD.

Nội dung



Vốn của doanh nghiệp



Quản lý vốn cố định



Quản lý vốn lưu động



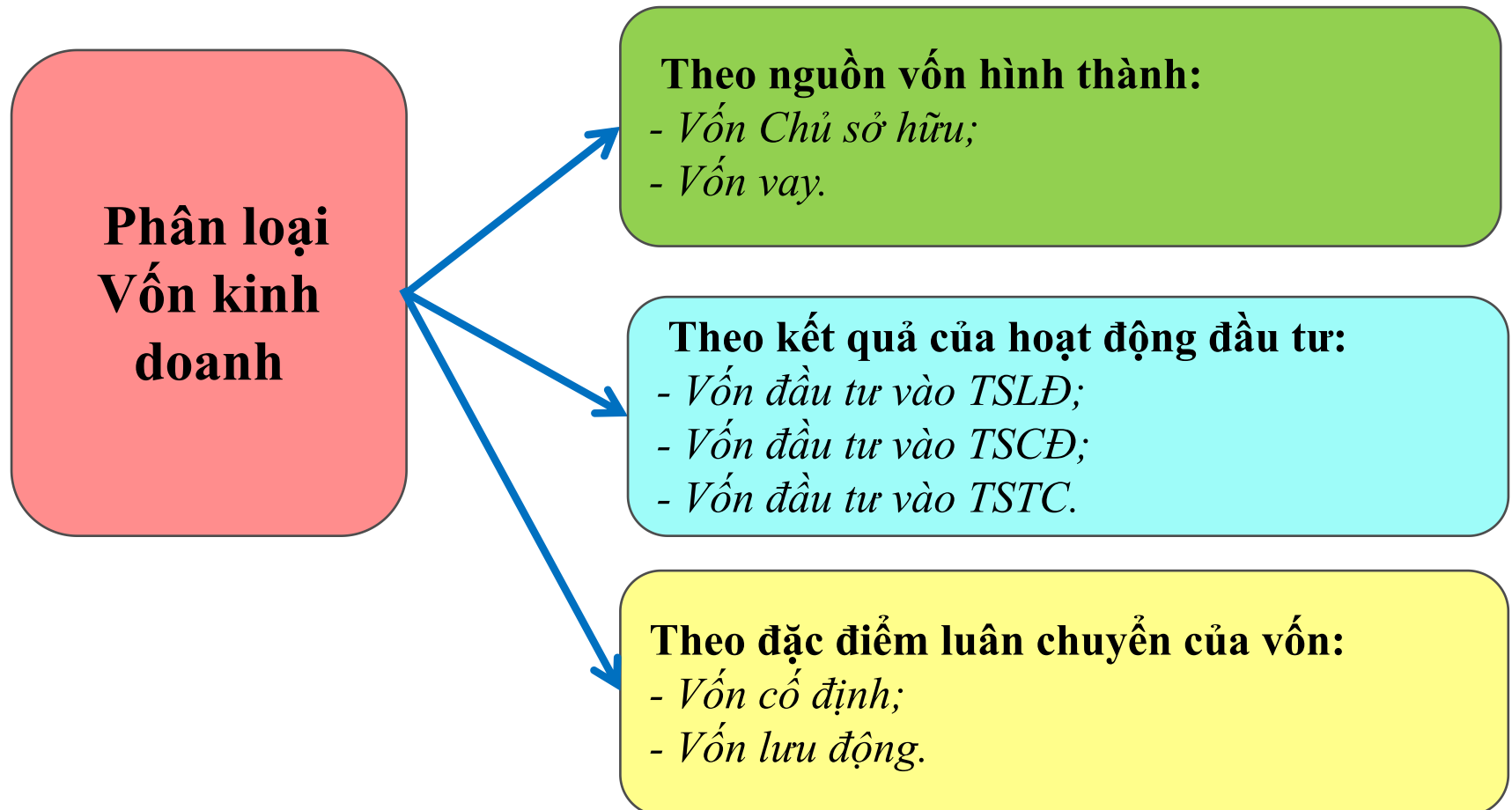
01

**VỐN CỦA
DOANH
NGHIỆP**

1.1. Tổng quan về Vốn kinh doanh

Khái niệm:

Vốn kinh doanh của DN là toàn bộ số tiền ứng trước mà DN bỏ ra để đầu tư hình thành các tài sản cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đó.



Vai trò của Vốn trong doanh nghiệp:

- Là tiền đề cho một doanh nghiệp bắt đầu khởi sự kinh doanh.
- Để tiến hành sản xuất kinh doanh.
- Để mở rộng sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn

1.2.1 Khái niệm:

- Là một phạm trù kinh tế phản ánh chất lượng của hoạt động sử dụng vốn vào giải quyết một nhu cầu nhất định trong phát triển sản xuất (đầu tư phát triển) và trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- *Về mặt định tính*, hiệu quả sử dụng vốn thể hiện trình độ khai thác, quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.
- *Về mặt định lượng*, hiệu quả sử dụng vốn thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được từ hoạt động bỏ vốn đó mang lại với lượng vốn bỏ ra.

1.2.2. Công thức tính hiệu quả sử dụng vốn:

Dạng thuận:

$$\mathbf{H = Kết quả / Vốn kinh doanh}$$

- ✓ Chỉ tiêu này dùng để xác định ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng vốn đến kết quả kinh tế.

Dạng nghịch:

$$\mathbf{E = Vốn kinh doanh / Kết quả}$$

- ✓ Chỉ tiêu này là cơ sở để xác định quy mô tiết kiệm hay lãng phí nguồn lực.

1.2.3. Phân loại:

- Hiệu quả toàn bộ và hiệu quả bộ phận.

Hiệu quả toàn bộ thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được với tổng số vốn bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chung của doanh nghiệp.

Hiệu quả bộ phận cho thấy mối tương quan giữa kết quả thu được với từng bộ phận vốn (vốn chủ sở hữu, vốn cố định, vốn lưu động). Việc tính toán, phân tích này chỉ ra cho chúng ta thấy hiệu quả sử dụng từng loại vốn của doanh nghiệp và ảnh hưởng của chúng đối với hiệu quả sử dụng vốn chung trong doanh nghiệp. Về nguyên tắc hiệu quả toàn bộ phụ thuộc vào hiệu quả bộ phận.

- Hiệu quả tuyệt đối và hiệu quả so sánh.

Hiệu quả tuyệt đối được tính bằng cách so sánh các chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối hoặc so sánh tương quan các đại lượng thể hiện chi phí hoặc kết quả của các phương án, các năm với nhau.

1.2.4. Những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn:

Số TT	Nhân tố khách quan	Nhân tố chủ quan
1	Nhân tố kinh tế	Nhân tố con người
2	Nhân tố pháp lý	Khả năng tài chính
3	Nhân tố công nghệ	Trình độ trang bị kỹ thuật
4	Nhân tố khách hàng	Công tác quản lý, tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh
5	Nhân tố giá cả	



02

**QUẢN LÝ VỐN
CỐ ĐỊNH**



2.1. Vốn cố định

2.1.1 Khái niệm:

Vốn cố định là toàn bộ số tiền ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành nên các TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.2 Đặc điểm:

- Một là, vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh;
- Hai là, trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn cố định được luân chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm;
- Ba là, sau nhiều chu kỳ kinh doanh vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Toàn bộ TCCĐ của doanh nghiệp

Căn cứ phân loại

Theo hình thái
biểu hiện

TSCĐ
hữu
hình
VD:
máy
móc,
thiết
bị,
nhà
xưởng

TSCĐ
vô
hình
VD:
bằng
phát
minh

Theo nguồn
hình thành

TSCĐ
tự có
VD:
DNN
là
vốn
ngân
sách

TSCĐ
đầu tư
bằng
vốn
vay
thuê
ngoài

Theo công
dụng kinh tế

TSCĐ
dùng
trong
sản
xuất
kinh
doanh
cơ
bản

TSCĐ
dùng
ngoài
sản
xuất
kinh
doanh
cơ
bản

Theo tình hình
sử dụng

TSCĐ
đang
dùng

TSCĐ
chưa
cán
dùng

TSCĐ
không
cán
dùng

TSCĐ
chờ
thanh
lý

2.2. Quản lý Vốn cố định

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá tình hình quản lý và sử dụng TSCĐ và vốn cố định

Hiệu quả sử dụng vốn cố định là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng và hiệu quả đầu tư cũng như chất lượng sử dụng vốn cố định, tài sản cố định của doanh nghiệp.

1. Sức sản xuất tài sản cố định = Tổng doanh thu thuần / Nguyên giá bình quân TSCĐ

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng doanh thu thuần (hay giá trị tổng sản lượng).

2. Sức sinh lời TSCĐ = Lợi nhuận ròng / Nguyên giá bình quân TSCĐ

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần hay lãi gộp.

3. Sức hao phí TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ / Doanh thu thuần hay lợi nhuận thuần (Hay giá trị tổng sản lượng)

Chỉ tiêu này cho ta thấy để có một đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận thuần hay giá trị tổng sản lượng thì phải có bao nhiêu đồng nguyên giá bình quân TSCĐ.

4. Hiệu quả sử dụng vốn cố định= Lợi nhuận ròng / Số dư bình quân vốn cố định trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ đem ra tạo bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Ngoài ra người ta còn sử dụng các chỉ tiêu khác như **hệ số hao mòn vốn cố định** để xác định số vốn cố định phải tiếp tục thu hồi để bảo toàn, **các chỉ tiêu về kết cấu TSCĐ phải tiếp tục thu hồi** để bảo toàn, **các chỉ tiêu về kết cấu TSCĐ nhằm điều chỉnh cơ cấu đầu tư**, nâng cao hiệu suất sử dụng vốn của đơn vị.

Bài tập thực hành

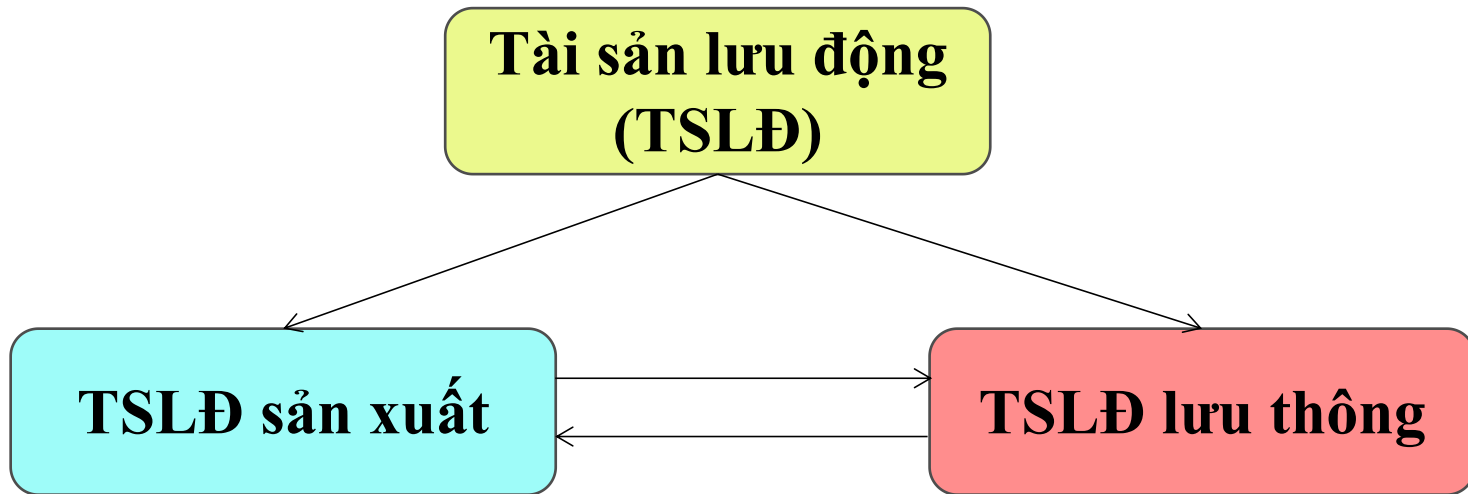


03



QUẢN LÝ VỐN LƯU ĐỘNG

3.1. Vốn lưu động



3.1.1 Khái niệm:

Vốn lưu động là toàn bộ số tiền ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành nên các TSLĐ thường xuyên cần thiết cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

3.1.2 Đặc điểm



3.1.3 Phân loại:

1. Vốn bằng tiền và các khoản phải thu.
2. Vốn về hàng tồn kho

**Vốn lưu
động**

**Theo vai trò
của vốn**

**Theo hình thái
biểu hiện và
tính hoán tệ
của vốn**

1. VLĐ trong khâu dự trữ SX.
2. VLĐ trong khâu SX.
3. VLĐ trong khâu lưu thông.

3.1.4 Sự khác biệt giữa Vốn Cố định và Vốn lưu động:

Vốn cố định (VCF)	Vốn lưu động (VLD)
1. Chu chuyển giá trị dần từng phần và được thu hồi giá trị từng phần sau mỗi chu kỳ kinh doanh.	1. Trong quá trình chu chuyển VLD luôn thay đổi hình thái biểu hiện.
2. VCF tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh.	2. Chuyển toàn bộ giá trị ngay trong 1 lần và được hoàn lại toàn bộ sau một chu kỳ kinh doanh.
3. VCF hoàn thành một vòng chu chuyển khi tái sản xuất được TSCĐ về mặt giá trị.	3. Hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ kinh doanh.

Vốn lưu động của doanh nghiệp

Căn cứ phân loại

Căn cứ vào quá trình tuần hoàn vốn

Căn cứ vào nguồn hình thành

Căn cứ vào hình thái biểu hiện

Căn cứ vào phương pháp xác định

Vốn dự trữ SX
VD: NVL

Vốn chung SX
VD: SP dở dang

Vốn lưu thông
VD: thành phẩm, tiền mặt

Vốn tư có
VD: vốn ngân sách cấp

Vốn liên doanh liên kết

Vốn vay tín dụng tín dụng TM

Vốn phát hành chứng khoán

Vốn vật tư hàng hoá

Vốn tiền tệ:
VD: vốn thanh toán

Vốn lưu động định mức

Vốn lưu động không định mức

3.2. Quản trị Vốn lưu động

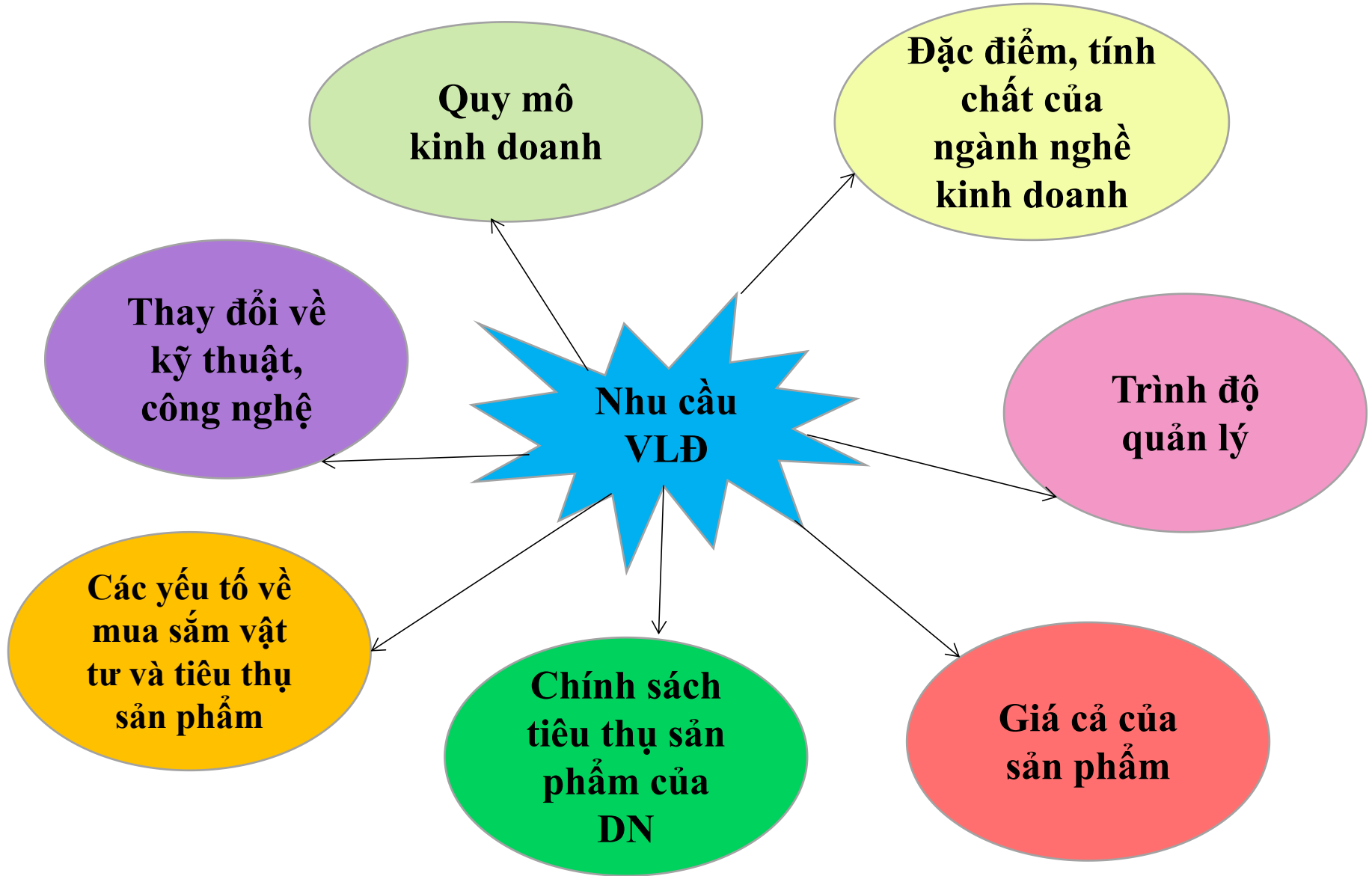
3.2.1 Nhu cầu Vốn lưu động:

- **Khái niệm:** Nhu cầu VLĐ thường xuyên cần thiết là số vốn lưu động tối thiểu cần thiết phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành bình thường, liên tục.

- **Cách xác định nhu cầu VLĐ:**

$$\text{Nhu cầu VLĐ} = \text{Vốn hàng tồn kho} + \text{Nợ phải thu} - \text{Nợ phải trả NCC}$$

3.2.2 Nhân tố ảnh hưởng Nhu cầu VLĐ:



3.2.3 Cách xác định Nhu cầu VLĐ:

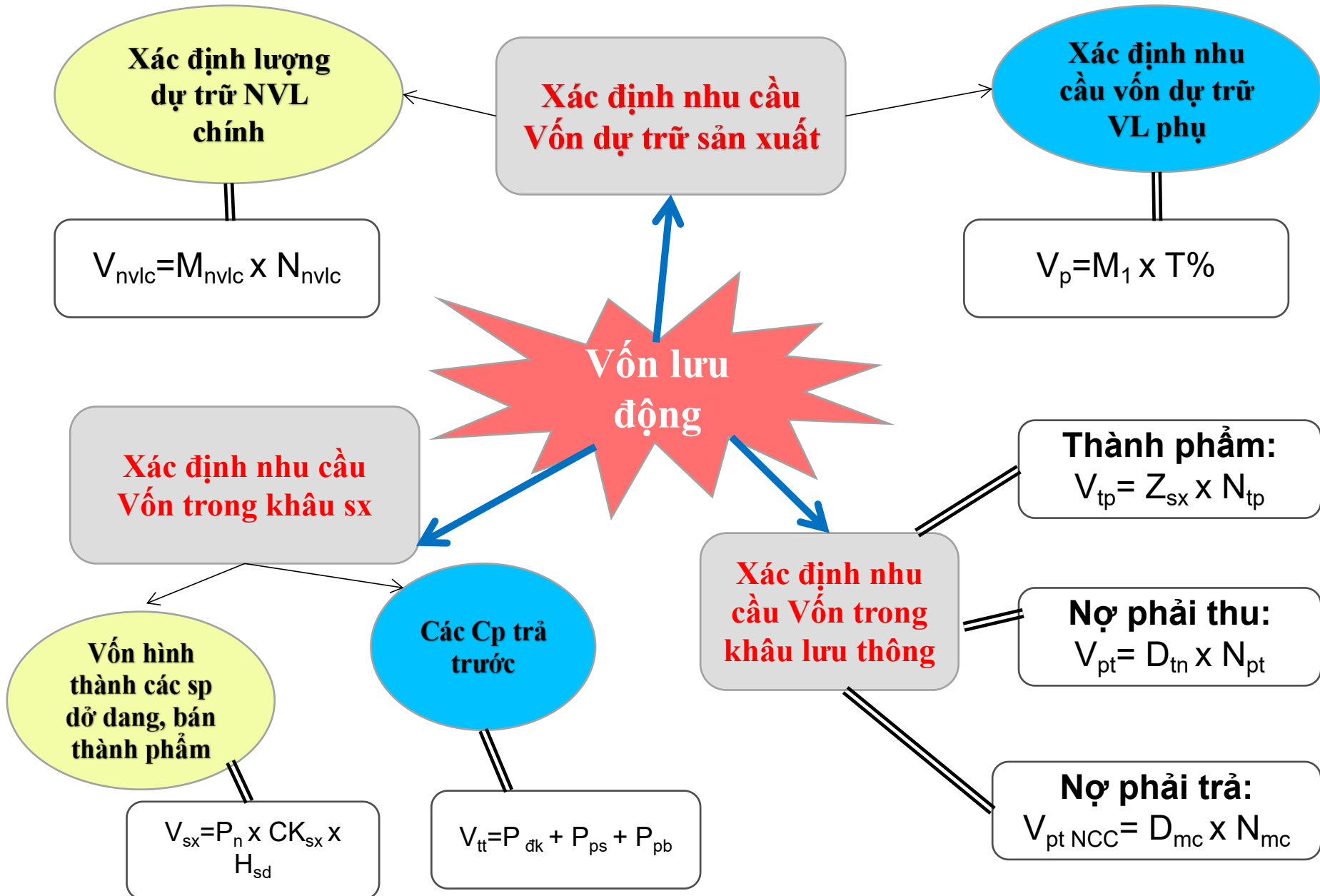
Có 2 phương pháp:

- Phương pháp trực tiếp: là việc xác định trực tiếp nhu cầu vốn cho hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả NCC rồi tập hợp lại thành tổng nhu cầu VLĐ của DN.

- Phương pháp gián tiếp: thông qua các thông số tài chính

- *Điều chỉnh tỷ lệ phần trăm nhu cầu VLĐ so với năm báo cáo;*
- *Dựa vào tổng mức luân chuyển vốn và tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch;*
- *Dựa vào tỷ lệ phần trăm trên doanh thu.*

Phương pháp trực tiếp:



Phương pháp trực tiếp (tt):

Ưu điểm và hạn chế của PP trực tiếp:

- **Ưu điểm:** Kết quả dự báo nhu cầu vốn tương đối sát với nhu cầu thực tế của DN.
- **Hạn chế:** Tính toán phức tạp, mất nhiều thời gian để xác định nhu cầu vốn lưu động của DN.



Phương pháp gián tiếp:

Điều chỉnh theo tỷ lệ % nhu cầu của năm báo cáo

$$V_{KH} = V_{BC} \times M_{KH} / M_{BC} \times (1 + t\%)$$

Trong đó: $t\% = (K_{KH} - K_{BC}) / K_{BC} \times 100\%$

Dựa trên tỷ lệ % Doanh thu

Vốn lưu động

Dựa vào tổng mức luân chuyển và tốc độ luân chuyển vốn năm KH

$$V_{KH} = M_{KH} / L_{KH}$$

Dạng toán Lập KH tài chính theo phương pháp % DT

Bước 1:

Xác định tỷ lệ tăng doanh thu (%DT) $\%DT = \frac{DT 1}{DT 0}$

DT 1: doanh thu năm KH

DT 0: doanh thu năm trước

(Dùng tỷ lệ này để tính các khoản mục thay đổi tương ứng theo doanh thu trong bảng cân đối kế toán).

Bước 2:

Ước tính các khoản mục trong bảng cân đối kế toán cho năm kế hoạch theo tỷ lệ %DT đã tính ở

Bước 1.

Bước 3:

Tính Lợi nhuận giữ lại dự kiến của năm kế hoạch:

$$LNGL 1 = DT \times (\%DT) \times (\%Lãi ròng) \times (1 - \%cổ tức)$$

Tính Tổng LN được giữ lại cho đến năm kế hoạch:

$$Tổng LNGL = LNGL 0 + LNGL 1$$

Bước 4:

Dự tính phân nguồn vốn cần thiết cho kế hoạch:

$$Nhu cầu tài trợ = Tổng nguồn kế hoạch - Tổng TS kế hoạch$$

Bước 5:

Kết luận: Nếu kết quả mang dấu dương có nghĩa là dư vốn hoạt động, không cần huy động thêm; ngược lại, nguồn vốn có nhu cầu thiếu hụt cần phải huy động thêm.

Phương pháp gián tiếp (tt):

Ưu điểm và hạn chế của PP gián tiếp:

- **Ưu điểm:** dự báo nhu cầu vốn nhanh chóng, đáp ứng kịp thời thông tin cho việc quản trị huy động vốn.
- **Hạn chế:** Kết quả dự báo nhu cầu vốn thường kém việc sát thực tế hơn so với PP trực tiếp .



A decorative border made of watercolor-style illustrations of pink roses, green leaves, and clusters of small purple and yellow flowers, framing the central text.

Thank You